

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP**  
**TỔNG CÔNG TY**  
**ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
**PETROVIETNAM POWER**  
**CORPORATION - JSC**

Số/Number: 6M /TB-ĐLĐK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026  
Hanoi, March 20., 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- *State Security Commission of Vietnam;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần  
*Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC*

- Mã chứng khoán: POW
- *Stock code: POW*
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- *Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

*Internal content Information Disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng năm 2025 sau kiểm toán.
- *Audited separate financial statements for 2025.*



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày /03/2026 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>

*This information was published on the Corporation's website on March....., 2026 at the link <https://pvpower.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.*

Trân trọng./.

*Yours sincerely./.*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *The Board of Supervisory of the Corporation (for reporting);*
- PTGD T.V.Phuong (đề b/c)/ *Vice General Directors- T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived: VT, KTKH (NMT).*

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- BCTC riêng năm 2025 sau KT.
- *Audited separate financial statements 2025.*

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**ON BEHALF OF THE GENERAL**  
**DIRECTOR**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
**AUTHORIZED REPRESENTATIVE**  
**FOR INFORMATION DISCLOSURE**  
**TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**  
**DIRECTOR OF ECONOMICS**  
**AND PLANNING DIVISION**



Nguyễn Đình Thi  
Nguyen Dinh Thi





**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2   |
| BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4   |
| BẢNG CẦN ĐỔI KẾ TOÁN                 | 5 - 6   |
| BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7       |
| BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9   |
| THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHÍNH RIÊNG  | 10 - 46 |

\\2\4\DI\K\0\011

BẢO CẢO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang  
Ông Lê Như Linh  
Bà Vũ Thị Tố Nga  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Anh Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích  
Ông Nguyễn Bá Phước  
Ông Phạm Ngọc Khuê  
Ông Vũ Chí Cường

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh  
Ông Trương Việt Phương  
Ông Nguyễn Duy Giang  
Ông Nguyễn Kiên  
Ông Ngô Văn Chiến  
Ông Phan Ngọc Hiến  
Ông Nguyễn Minh Đào  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (Chuyên công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thành trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu hữu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Như Linh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

Các cổ đông

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP**

**Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam**  
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza  
16 Làng Hạ, Phường Giàng Vò  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 710 50000  
www.deloitte.com/vn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3840-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167, đường Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>26.895.652.043.612</b> | <b>22.571.980.785.986</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>6.280.746.606.439</b>  | <b>10.963.329.410.857</b> |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 880.746.606.439           | 269.329.410.857           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 5.400.000.000.000         | 10.694.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>7.637.761.503.714</b>  | <b>1.245.907.811.811</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        |             | 7.637.761.503.714         | 1.245.907.811.811         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>10.286.010.312.840</b> | <b>8.489.431.323.493</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 10.024.793.906.517        | 7.856.059.942.835         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 7           | 358.639.819.610           | 259.993.746.013           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 8           | 438.613.295.023           | 840.806.434.358           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 9           | (536.036.708.310)         | (467.428.799.713)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.722.911.282.098</b>  | <b>1.421.935.513.404</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 1.722.911.282.098         | 1.421.935.513.404         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>968.222.338.521</b>    | <b>451.376.726.421</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 11          | 119.355.971.078           | 95.594.789.340            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 800.087.256.735           | 337.680.246.053           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 19          | 48.779.110.708            | 18.101.691.028            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>49.424.923.467.349</b> | <b>45.568.162.173.569</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>559.803.000</b>        | <b>315.303.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 216        | 8           | 559.803.000               | 315.303.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>38.997.447.978.613</b> | <b>16.483.960.425.716</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 12          | 38.967.950.183.831        | 16.454.863.740.665        |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 71.542.829.478.759        | 47.309.857.247.511        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (32.574.879.294.928)      | (30.855.093.506.846)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 13          | 29.497.794.782            | 29.096.685.051            |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 91.890.548.853            | 85.227.737.203            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (62.392.754.071)          | (56.131.052.152)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>848.932.486.195</b>    | <b>19.704.423.069.393</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 14          | 848.932.486.195           | 19.704.423.069.393        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |            | <b>5</b>    | <b>5.903.649.442.899</b>  | <b>5.815.270.223.256</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | 5.101.578.439.397         | 5.101.578.439.397         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                   | 252        |             | 140.887.500.000           | 62.887.500.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        |             | 696.610.757.500           | 696.610.757.500           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        |             | (35.427.253.998)          | (45.806.473.641)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>3.674.333.756.642</b>  | <b>3.564.193.152.204</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 11          | 2.926.214.548.397         | 2.885.679.326.770         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        | 15          | 80.857.406.274            | 76.335.415.657            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn   | 263        | 16          | 667.261.801.971           | 602.178.409.777           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>76.320.575.510.961</b> | <b>68.140.142.959.555</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167, đường Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>45.085.815.154.293</b> | <b>38.419.048.076.311</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>26.678.316.967.965</b> | <b>28.284.447.511.428</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 17          | 13.554.470.420.295        | 13.255.540.481.809        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 18          | 12.110.615.053            | 85.950.238.684            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 19          | 11.609.960.458            | 11.523.394.632            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 355.501.098.204           | 247.844.404.243           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 20          | 933.014.801.603           | 372.800.124.347           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 4.802.191.782             | -                         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 21          | 1.015.442.272.099         | 1.440.736.787.986         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 22          | 9.201.701.166.584         | 12.192.923.664.847        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 24          | 1.472.054.420.133         | 553.193.180.684           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 117.610.021.754           | 123.935.234.196           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>18.407.498.186.328</b> | <b>10.134.600.564.883</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        |             | 28.155.441                | 28.155.441                |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 22          | 16.263.781.302.907        | 7.513.760.079.014         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 24          | 2.033.300.483.254         | 2.506.592.715.754         |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        |             | 110.388.244.726           | 114.219.614.674           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>31.234.760.356.668</b> | <b>29.721.094.883.244</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>31.234.760.356.668</b> | <b>29.721.094.883.244</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 27.868.210.960.000        | 23.418.716.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 27.868.210.960.000        | 23.418.716.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 993.667.089.799           | 4.144.286.326.882         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 2.372.882.306.869         | 2.158.092.556.362         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 688.891.898.941           | 950.919.879.971           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.683.990.407.928         | 1.207.172.676.391         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>76.320.575.510.961</b> | <b>68.140.142.959.555</b> |

  
Lê Thúy Hằng  
Người lập

  
Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

  
Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167, đường Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 27          | 24.378.145.913.873 | 22.894.712.009.035 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10    |             | 24.378.145.913.873 | 22.894.712.009.035 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    | 28          | 22.153.330.423.400 | 21.607.059.926.040 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 2.224.815.490.473  | 1.287.652.082.995  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 30          | 1.367.315.819.835  | 749.402.011.662    |
| 6. Chi phí tài chính                                          | 22    | 31          | 839.266.392.032    | 472.200.953.405    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 473.265.452.098    | 240.041.617.242    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 32          | 1.017.596.939.931  | 664.206.170.393    |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 1.735.267.978.345  | 900.646.970.859    |
| 9. Thu nhập khác                                              | 31    | 33          | 14.776.096.137     | 1.125.223.803.023  |
| 10. Chi phí khác                                              | 32    | 33          | 17.147.430.566     | 695.985.585.873    |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                            | 40    | 33          | (2.371.334.429)    | 429.238.217.150    |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 1.732.896.643.916  | 1.329.885.188.009  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 34          | 53.428.226.605     | 122.712.511.618    |
| 14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52    | 34          | (4.521.990.617)    | -                  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 1.683.990.407.928  | 1.207.172.676.391  |



Lê Thúy Hằng  
Người lập



Chu Quang Toán  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Năm nay              | Năm trước           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                      |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 1.732.896.643.916    | 1.329.885.188.009   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                      |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02    | 1.739.546.824.900    | 1.610.301.978.103   |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | 906.233.692.700      | 164.673.383.451     |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04    | 182.001.829.165      | 137.794.502.914     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    | (1.370.384.153.773)  | (736.099.137.479)   |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 473.265.452.098      | 240.041.617.242     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 3.663.560.289.006    | 2.746.597.532.240   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (2.254.415.742.966)  | 2.939.897.290.348   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | (366.059.160.888)    | 458.333.220.599     |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (369.690.115.724)    | (2.654.999.516.697) |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | (138.320.656.586)    | (279.789.208.215)   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (414.420.332.985)    | (308.432.992.714)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (84.079.095.113)     | (214.562.860.289)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | (180.481.516.894)    | (120.067.033.724)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | (143.906.332.150)    | 2.566.976.431.548   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                      |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21    | (4.918.203.305.840)  | (9.247.946.074.735) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 22    | 3.110.591.520        | 2.234.492.956       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (8.297.648.226.778)  | (1.244.427.811.811) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 1.905.794.534.875    | 73.401.839.297      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 25    | (78.000.000.000)     | (42.840.000.000)    |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 1.267.170.332.326    | 713.356.724.865     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    | (10.117.776.073.897) | (9.746.220.829.428) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167, đường Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Năm nay                    | Năm trước                 |
|---------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|---------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                            |                           |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 26.378.431.303.040         | 12.895.695.585.492        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (20.792.951.249.720)       | (2.946.203.319.467)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>5.585.480.053.320</b>   | <b>9.949.492.266.025</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>    | <b>50</b> | <b>(4.676.202.352.727)</b> | <b>2.770.247.868.145</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>10.963.329.410.857</b>  | <b>8.193.082.828.802</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (6.380.451.691)            | (1.286.090)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>6.280.746.606.439</b>   | <b>10.963.329.410.857</b> |



Lê Thủy Hằng  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cơ sở phân hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "PVN"). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.231 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.317).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiểu dụng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giải phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Tên công ty                                                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                         |                            |                     |                                  |                                          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh                         | Quảng Ngãi                 | 95,27%              | 95,27%                           | Sản xuất điện                            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                           | Nghệ An                    | 80,72%              | 80,72%                           | Sản xuất điện                            |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | Đồng Nai                   | 59,37%              | 59,37%                           | Sản xuất điện                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hà Nội                     | 51,00%              | 51,00%                           | Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí        | Hà Nội                     | 51,00%              | 51,00%                           | Sản xuất điện                            |
| <b>Công ty liên kết</b>                                    |                            |                     |                                  |                                          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                       | Lào Cai                    | 44,07%              | 44,07%                           | Sản xuất điện                            |
| Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh                    | Quảng Ninh                 | 30,00%              | 30,00%                           | Sản xuất điện                            |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm.

Quyết toán có phân hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán có phân hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến chế độ kế toán có phần hóa doanh nghiệp Nhà nước).
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cùng

như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

###### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### ***Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

0112  
:ON  
TN  
IEM  
ILO  
IET  
/ PH

## Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sâu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoài trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kì. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| Số năm | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định hữu hình khác |
|--------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------|
| 5 - 30 |                          |                     |                     |                    |                               |
| 3 - 19 |                          |                     |                     |                    |                               |
| 5 - 10 |                          |                     |                     |                    |                               |
| 3 - 10 |                          |                     |                     |                    |                               |
| 4 - 24 |                          |                     |                     |                    |                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Tổng công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 8 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các tài sản, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khai toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

#### **Quy phát triển khoa học và công nghệ**

Quy phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quy được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quy phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quy, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quy còn lại và phân lại trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quy phát triển khoa học và công nghệ.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quý khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được công bố đồng phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                     | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND         |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                            | 2.246.618.152            | 595.226.036               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 878.499.988.287          | 268.734.184.821           |
| Các khoản tương đương tiền (ii)     | 5.400.000.000.000        | 10.694.000.000.000        |
|                                     | <b>6.280.746.606.439</b> | <b>10.963.329.410.857</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 178.805.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 178.949.292 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,45%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,8%/năm đến 4,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | Số cuối năm<br>VND       |                          | Số đầu năm<br>VND        |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 7.637.761.503.714        | 7.637.761.503.714        | 1.245.907.811.811        | 1.245.907.811.811        |
|                                     | <b>7.637.761.503.714</b> | <b>7.637.761.503.714</b> | <b>1.245.907.811.811</b> | <b>1.245.907.811.811</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất từ 2,0%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 10.350.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) (xem thuyết minh số 23).

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty như sau:

|                                                                   | Số cuối năm              |                   |                         | Số đầu năm               |                   |                         |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
|                                                                   | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý    | VND<br>Dự phòng         | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý    | VND<br>Dự phòng         |
| <b>b1. Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                          |                   |                         |                          |                   |                         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (i)                              | 1.898.727.600.000        | 4.082.264.340.000 | -                       | 1.898.727.600.000        | 5.069.602.692.000 | -                       |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí<br>Nhơn Trạch 2 (i) (iv)         | 1.883.540.039.397        | 4.162.050.048.000 | -                       | 1.883.540.039.397        | 3.709.095.936.000 | -                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh                                | 1.105.110.800.000        | (iii)             | -                       | 1.105.110.800.000        | (iii)             | -                       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện<br>lực Dầu khí            | 137.700.000.000          | (iii)             | (7.696.139.515)         | 137.700.000.000          | (iii)             | (18.249.664.617)        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện<br>lực Dầu khí Việt Nam (i) | 76.500.000.000           | 78.030.000.000    | -                       | 76.500.000.000           | 92.565.000.000    | -                       |
|                                                                   | <b>5.101.578.439.397</b> |                   | <b>(7.696.139.515)</b>  | <b>5.101.578.439.397</b> |                   | <b>(18.249.664.617)</b> |
| <b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            |                          |                   |                         |                          |                   |                         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                              | 32.887.500.000           | (iii)             | -                       | 32.887.500.000           | (iii)             | -                       |
| Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng<br>Ninh                        | 108.000.000.000          | (iii)             | (4.636.304.230)         | 30.000.000.000           | (iii)             | (3.974.681.734)         |
|                                                                   | <b>140.887.500.000</b>   |                   | <b>(4.636.304.230)</b>  | <b>62.887.500.000</b>    |                   | <b>(3.974.681.734)</b>  |
| <b>b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                         |                          |                   |                         |                          |                   |                         |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                     | 317.549.656.500          | (iii)             | -                       | 317.549.656.500          | (iii)             | -                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến                               | 302.295.301.000          | (iii)             | -                       | 302.295.301.000          | (iii)             | -                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3                            | 29.341.800.000           | (iii)             | (4.618.786.734)         | 29.341.800.000           | (iii)             | (5.114.466.414)         |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                       | 28.222.000.000           | 74.223.860.000    | -                       | 28.222.000.000           | 63.781.720.000    | -                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                         | 18.202.000.000           | (iii)             | (18.202.000.000)        | 18.202.000.000           | (iii)             | (18.202.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí                                   | 1.000.000.000            | (iii)             | (274.023.519)           | 1.000.000.000            | (iii)             | (265.660.876)           |
|                                                                   | <b>696.610.757.500</b>   |                   | <b>(23.094.810.253)</b> | <b>696.610.757.500</b>   |                   | <b>(23.582.127.290)</b> |

Trong năm, các công ty con của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

|       | <u>Năm nay</u>                                                                                                                                                                                                                                                       | <u>Năm trước</u>            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|       | Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                                                                                                                                                                                                                                 | Hoạt động kinh doanh có lãi |
|       | Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh                                                                                                                                                                                                                              | Hoạt động kinh doanh bị lỗ  |
| (i)   | Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.                                                                               |                             |
| (ii)  | Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.                                                                                                 |                             |
| (iii) | Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.        |                             |
| (iv)  | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay của Tổng công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).                               |                             |
| (v)   | Trong năm, Tổng công ty thực hiện góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh với số tiền 78.000.000.000 VND để đảm bảo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp trong vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ kiểm soát của Tổng công ty được giữ nguyên là 30%. |                             |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                    | <u>VND</u>                | <u>VND</u>               |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         | <b>9.976.924.799.667</b>  | <b>7.848.675.000.262</b> |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam  | 9.964.792.142.525         | 7.836.951.376.112        |
| Các khách hàng khác                                | 12.132.657.142            | 11.723.624.150           |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>47.869.106.850</b>     | <b>7.384.942.573</b>     |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)                   |                           |                          |
|                                                    | <b>10.024.793.906.517</b> | <b>7.856.059.942.835</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>351.290.533.204</b> | <b>257.399.847.311</b> |
| Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa                 | 154.000.000.000        | 122.000.000.000        |
| GE Global Parts & Products GmbH                        | 66.844.305.081         | -                      |
| Siemens Energy Global GmbH & Co. KG                    | 52.140.967.152         | -                      |
| Công ty TNHH Siemens Energy                            | 15.556.447.034         | -                      |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                   | -                      | 22.086.827.297         |
| Các đối tượng khác                                     | 62.748.813.937         | 113.313.020.014        |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>7.349.286.406</b>   | <b>2.593.898.702</b>   |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)                       |                        |                        |
|                                                        | <b>358.639.819.610</b> | <b>259.993.746.013</b> |

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                             | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                          |                        |                        |
| <b>a1. Phải thu khác ngắn hạn</b>                                                                           | <b>139.642.247.688</b> | <b>85.222.191.486</b>  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu                                                                               | 105.303.927.303        | 58.073.074.470         |
| Chi phí cổ phần hóa                                                                                         | 7.986.738.271          | 7.986.738.271          |
| Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí liên quan đến tiền góp vốn và cổ tức                 | 4.527.441.404          | 4.527.441.404          |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                                                                    | 24.788.425             | 88.247                 |
| Phải thu khác                                                                                               | 21.799.352.285         | 14.634.849.094         |
| <b>a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan</b>                                                         | <b>298.971.047.335</b> | <b>755.584.242.872</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)                                                                            |                        |                        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)                                                     | 218.489.976.676        | 218.489.976.676        |
| Phải thu về cổ tức                                                                                          | 55.255.540.000         | -                      |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)                                              | 14.723.819.723         | 14.723.819.723         |
| Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | -                      | 512.170.683.046        |
| Phải thu các bên liên quan khác                                                                             | 10.501.710.936         | 10.199.763.427         |
|                                                                                                             | <b>438.613.295.023</b> | <b>840.806.434.358</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                           |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                                                                                     | 559.803.000            | 315.303.000            |
|                                                                                                             | <b>559.803.000</b>     | <b>315.303.000</b>     |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

|                                                                                   | Số cuối năm            |                        |                                  | Số đầu năm             |                        |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|
|                                                                                   | Giá gốc                | Dự phòng               | VND<br>Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                | Dự phòng               | VND<br>Giá trị<br>có thể thu hồi |
| <b>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b> |                        |                        |                                  |                        |                        |                                  |
| Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                 | 719.985.217.424        | 516.878.870.776        | 203.106.346.648                  | 500.708.274.832        | 445.774.558.704        | 54.933.716.128                   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí                                     | 4.527.441.404          | 4.527.441.404          | -                                | 4.527.441.404          | 4.527.441.404          | -                                |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                                           | 4.563.397.000          | 3.194.377.900          | 1.369.019.100                    | 4.563.397.000          | 2.281.698.500          | 2.281.698.500                    |
| Các đối tượng khác                                                                | 11.436.018.230         | 11.436.018.230         | -                                | 14.845.101.105         | 14.845.101.105         | -                                |
|                                                                                   | <b>740.512.074.058</b> | <b>536.036.708.310</b> | <b>204.475.365.748</b>           | <b>524.644.214.341</b> | <b>467.428.799.713</b> | <b>57.215.414.628</b>            |

H.H.V

M.S.D

10. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm              |          | Số đầu năm               |          |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                      | VND                      |          | VND                      |          |
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.717.296.158.757        | -        | 1.415.106.401.777        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 5.254.942.810            | -        | 2.286.060.000            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 360.180.531              | -        | 4.543.051.627            | -        |
|                                      | <b>1.722.911.282.098</b> | <b>-</b> | <b>1.421.935.513.404</b> | <b>-</b> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                                      | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                   |                          |                          |
| Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1                           | 65.557.908.540           | 65.674.608.364           |
| Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 | 16.583.793.143           | 16.526.044.975           |
| Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2                              | 26.490.978.626           | 9.704.479.466            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                                      | 10.723.290.769           | 3.689.656.535            |
|                                                                                      | <b>119.355.971.078</b>   | <b>95.594.789.340</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                    |                          |                          |
| Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)               | 2.709.596.781.510        | 2.709.596.781.510        |
| Chi phí sửa chữa tài sản                                                             | 185.364.382.320          | 144.412.653.744          |
| Tiền thuê đất                                                                        | 27.245.649.550           | 27.999.566.755           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                                       | 4.007.735.017            | 3.670.324.761            |
|                                                                                      | <b>2.926.214.548.397</b> | <b>2.885.679.326.770</b> |

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và PVN. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty trong các năm tới.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                            | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng               |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|
|                                                            | VND                         | VND                    | VND                    | VND                   | VND                              | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                          |                             |                        |                        |                       |                                  |                    |
| Số đầu năm                                                 | 6.399.293.619.060           | 38.300.996.554.184     | 262.409.737.026        | 209.854.133.203       | 2.137.403.204.038                | 47.309.957.247.511 |
| Mua sắm mới                                                | -                           | 59.901.410.472         | 13.091.867.446         | 22.122.438.732        | 1.710.909.091                    | 96.826.625.741     |
| Tăng do nâng cấp                                           | -                           | 123.467.809.431        | -                      | -                     | -                                | 123.467.809.431    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành                       | 2.798.658.557.389           | 21.222.560.159.677     | -                      | -                     | -                                | 24.021.218.717.066 |
| Thanh lý, nhượng bán                                       | -                           | (2.412.461.628)        | (9.222.875.709)        | (3.805.948.688)       | -                                | (15.441.286.025)   |
| Tăng/(Giảm) khác                                           | -                           | 7.417.985.035          | -                      | (512.170.000)         | (105.450.000)                    | 6.800.365.035      |
| Số dư cuối năm                                             | 9.197.952.176.449           | 59.711.931.457.171     | 266.278.728.763        | 227.658.453.247       | 2.139.008.663.129                | 71.542.829.478.759 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                              |                             |                        |                        |                       |                                  |                    |
| Số đầu năm                                                 | 3.421.029.604.719           | 26.246.744.478.326     | 221.405.488.591        | 162.943.626.535       | 802.970.308.675                  | 30.855.093.506.846 |
| Trích khấu hao vào chi<br>phí trong năm                    | 271.253.380.503             | 1.347.288.629.159      | 8.337.792.067          | 16.441.073.655        | 89.599.315.837                   | 1.732.920.191.221  |
| Khấu hao của tài sản<br>phục vụ xây dựng cơ<br>bản dở dang | -                           | -                      | 2.313.195.488          | 375.517.307           | -                                | 2.688.712.795      |
| Thanh lý, nhượng bán                                       | -                           | (2.412.461.628)        | (9.222.875.709)        | (3.805.948.688)       | -                                | (15.441.286.025)   |
| Tăng/(Giảm) khác                                           | (100.931.698)               | (162.314.801)          | 562.409.974            | (575.543.384)         | (105.450.000)                    | (381.829.909)      |
| Số dư cuối năm                                             | 3.692.182.053.524           | 27.591.458.331.056     | 223.396.010.411        | 175.378.725.425       | 892.464.174.512                  | 32.574.879.294.928 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                     |                             |                        |                        |                       |                                  |                    |
| Tại ngày đầu năm                                           | 2.978.264.014.341           | 12.054.252.075.858     | 41.004.248.435         | 46.910.506.668        | 1.334.432.895.363                | 16.454.863.740.665 |
| Tại ngày cuối năm                                          | 5.505.770.122.925           | 32.120.473.126.115     | 42.882.718.352         | 52.279.727.822        | 1.246.544.488.617                | 38.967.950.183.831 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.040.101.321.027 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.988.326.742.675 VND).



Trong năm 2025, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 715.616.090.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 763.250.366.289 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 22).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                      | <b>Quyền<br/>sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Tài sản cố định<br/>vô hình khác</b> | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                    |                              |                              |                                         |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                 | <b>9.914.404.047</b>         | <b>75.208.833.156</b>        | <b>104.500.000</b>                      | <b>85.227.737.203</b> |
| Mua sắm mới                                          | -                            | 7.496.100.000                | -                                       | 7.496.100.000         |
| Giảm khác                                            | -                            | (833.288.350)                | -                                       | (833.288.350)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>9.914.404.047</b>         | <b>81.871.644.806</b>        | <b>104.500.000</b>                      | <b>91.890.548.853</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                        |                              |                              |                                         |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                 | <b>2.490.952.879</b>         | <b>53.535.599.273</b>        | <b>104.500.000</b>                      | <b>56.131.052.152</b> |
| Trích khấu hao vào chi phí trong năm                 | 276.017.710                  | 6.350.615.969                | -                                       | 6.626.633.679         |
| Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang | -                            | 468.356.590                  | -                                       | 468.356.590           |
| Giảm khác                                            | -                            | (833.288.350)                | -                                       | (833.288.350)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>2.766.970.589</b>         | <b>59.521.283.482</b>        | <b>104.500.000</b>                      | <b>62.392.754.071</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                               |                              |                              |                                         |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                              | <b>7.423.451.168</b>         | <b>21.673.233.883</b>        | <b>-</b>                                | <b>29.096.685.051</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                             | <b>7.147.433.458</b>         | <b>22.350.361.324</b>        | <b>-</b>                                | <b>29.497.794.782</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.537.000.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.876.039.072 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.887.507.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                             | Năm nay                   | Năm trước                 |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                             | VND                       | VND                       |
| <b>Số đầu năm</b>                           | <b>19.704.423.069.393</b> | <b>8.991.987.362.897</b>  |
| Phát sinh trong năm                         | 5.862.956.706.678         | 11.305.880.316.795        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định             | (24.021.218.717.066)      | (30.592.108.296)          |
| Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí | (177.197.342.822)         | (101.500.971.979)         |
| Giảm khác                                   | (520.031.229.988)         | (461.351.530.024)         |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>848.932.486.195</b>    | <b>19.704.423.069.393</b> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm                |
|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                       |
| Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (i)      | 630.166.463.319        | 548.905.938.640           |
| Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện               | 135.143.383.468        | 402.435.996.797           |
| Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 | 41.355.707.848         | 18.703.166.085.690        |
| Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch                 | 25.703.457.197         | 25.703.457.197            |
| Các dự án khác                                  | 16.563.474.363         | 24.211.591.069            |
|                                                 | <b>848.932.486.195</b> | <b>19.704.423.069.393</b> |

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 790.999.486.310 VND (năm 2024: 621.998.594.955 VND).

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                                                                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                      | VND                   | VND                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 80.857.406.274        | 76.335.415.657        |
|                                                                                      | <b>80.857.406.274</b> | <b>76.335.415.657</b> |

**16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                       | Số cuối năm               |                                 | Số đầu năm                |                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
|                                                                                       | Giá trị                   | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                   | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                       | <b>3.894.533.001.853</b>  | <b>3.894.533.001.853</b>        | <b>3.463.842.459.656</b>  | <b>3.463.842.459.656</b>        |
| Tập đoàn Samsung C&T                                                                  | 1.468.546.599.381         | 1.468.546.599.381               | 1.157.491.072.304         | 1.157.491.072.304               |
| Tập đoàn Công nghiệp Than -<br>Khoáng sản Việt Nam                                    | 825.732.236.252           | 825.732.236.252                 | 890.424.236.375           | 890.424.236.375                 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                                                  | 826.605.473.728           | 826.605.473.728                 | 669.345.847.010           | 669.345.847.010                 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                            | 68.865.784.720            | 68.865.784.720                  | 61.539.096.219            | 61.539.096.219                  |
| Các đối tượng khác                                                                    | 704.782.907.772           | 704.782.907.772                 | 685.042.207.748           | 685.042.207.748                 |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | <b>9.659.937.418.442</b>  | <b>9.659.937.418.442</b>        | <b>9.791.698.022.153</b>  | <b>9.791.698.022.153</b>        |
|                                                                                       | <b>13.554.470.420.295</b> | <b>13.554.470.420.295</b>       | <b>13.255.540.481.809</b> | <b>13.255.540.481.809</b>       |



18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                          | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ -<br>Chi nhánh Đà Nẵng | 12.107.615.053        | -                     |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                  | -                     | 85.947.238.684        |
| Các đối tượng khác                                       | 3.000.000             | 3.000.000             |
|                                                          | <b>12.110.615.053</b> | <b>85.950.238.684</b> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND    |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>  |                       |                                 |                               |                       |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 18.101.690.974        | 53.428.226.605                  | 84.079.095.113                | 48.752.559.482        |
| Các loại thuế khác            | 54                    | 54                              | 26.551.226                    | 26.551.226            |
|                               | <b>18.101.691.028</b> | <b>53.428.226.659</b>           | <b>84.105.646.339</b>         | <b>48.779.110.708</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>  |                       |                                 |                               |                       |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                     | 228.461.855.105                 | 228.461.855.105               | -                     |
| Thuế xuất nhập<br>khẩu        | -                     | 6.726.346.659                   | 6.726.346.659                 | -                     |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 9.843.411.938         | 76.536.989.677                  | 78.504.374.166                | 7.876.027.449         |
| Thuế tài nguyên               | 1.006.501.530         | 18.337.436.510                  | 17.683.712.060                | 1.660.225.980         |
| Các loại thuế khác            | 673.481.164           | 217.840.048.505                 | 216.439.822.640               | 2.073.707.029         |
|                               | <b>11.523.394.632</b> | <b>547.902.676.456</b>          | <b>547.816.110.630</b>        | <b>11.609.960.458</b> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                     | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                            | 207.191.372.067        | 166.521.591.885        |
| Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả        | 606.105.356.256        | 107.422.873.124        |
| Chi phí bảo trì (i)                                 | 65.907.069.334         | 70.825.820.058         |
| Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp | 13.318.557.000         | 8.862.594.301          |
| Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy                   | 6.894.901.525          | 4.081.076.035          |
| Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay            | 15.116.056.324         | 2.749.579.615          |
| Chi phí phải trả khác                               | 18.481.489.097         | 12.336.589.329         |
|                                                     | <b>933.014.801.603</b> | <b>372.800.124.347</b> |

- (i) Chi phí bảo trì được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG và Siemens Energy Limited Company ký ngày 14 tháng 12 năm 2023.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                            | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                           | <b>68.009.869.288</b>    | <b>87.511.542.681</b>    |
| Phải trả về cổ phần hóa                                                                    | 7.986.764.525            | 7.986.764.525            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                              | 3.244.861.969            | 3.185.804.484            |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                                     | 56.778.242.794           | 76.338.973.672           |
| <b>b. Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | <b>947.432.402.811</b>   | <b>1.353.225.245.305</b> |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)                           | 946.664.129.079          | 1.352.456.971.573        |
| Các đối tượng khác                                                                         | 768.273.732              | 768.273.732              |
|                                                                                            | <b>1.015.442.272.099</b> | <b>1.440.736.787.986</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho PVN với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 324.282.819.170 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### a. Ngắn hạn

|              | Số đầu năm                |                           | Trong năm                 |                             | Số cuối năm           |                          |
|--------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
|              | VND                       |                           | VND                       |                             | VND                   |                          |
|              | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     | Tăng                      | (Giảm)                      | Tăng                  | Giá trị                  |
|              |                           |                           |                           | chênh lệch tỷ giá           |                       | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay ngắn hạn | 11.350.047.626.220        | 11.350.047.626.220        | 21.945.670.183.773        | (25.718.678.724.812)        | 25.368.920.552        | 7.602.408.005.733        |
| Vay dài hạn  |                           |                           |                           |                             |                       |                          |
| đến hạn trả  | 842.876.038.627           | 842.876.038.627           | 1.593.634.529.053         | (842.876.038.625)           | 5.658.631.796         | 1.599.293.160.851        |
|              | <b>12.192.923.664.847</b> | <b>12.192.923.664.847</b> | <b>23.539.304.712.826</b> | <b>(26.561.554.763.437)</b> | <b>31.027.552.348</b> | <b>9.201.701.166.584</b> |

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

|                                                                                 | Số cuối năm              | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                 | VND                      | VND                       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (i)                                                     | 1.794.073.732.517        | -                         |
| Ngân hàng Citibank (i)                                                          | 1.401.374.592.171        | 729.214.726.961           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)                                | 1.275.982.499.322        | 1.778.426.882.399         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)                      | 901.108.403.998          | -                         |
| Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited (i)                                 | 835.216.514.655          | 908.000.000.000           |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)                                            | 512.000.000.000          | 528.479.398.332           |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam (i)                                                  | 400.000.000.000          | -                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)                                        | 249.863.667.608          | 569.444.864.778           |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)                   | 232.788.595.462          | 225.001.582.836           |
| Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore | -                        | 5.132.563.956.987         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                             | -                        | 1.178.916.213.927         |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)                   | -                        | 300.000.000.000           |
|                                                                                 | <b>7.602.408.005.733</b> | <b>11.350.047.626.220</b> |

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay từ 1 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

|                                       | Số đầu năm               |                                 | Trong năm                 |                                     | Số cuối năm            |                                 |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                       | Giá trị                  | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                      | (Giảm)<br>Tăng<br>chênh lệch tỷ giá | Giá trị                | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay dài hạn                           | 8.356.636.117.641        | 8.356.636.117.641               | 10.201.364.632.984        | (842.876.038.625)                   | 147.949.751.758        | 17.863.074.463.758              |
|                                       | <b>8.356.636.117.641</b> | <b>8.356.636.117.641</b>        | <b>10.201.364.632.984</b> | <b>(842.876.038.625)</b>            | <b>147.949.751.758</b> | <b>17.863.074.463.758</b>       |
| <b>Trong đó:</b>                      |                          |                                 |                           |                                     |                        |                                 |
| Số phải trả<br>trong vòng 12<br>tháng | 842.876.038.627          | 842.876.038.627                 |                           |                                     | 1.599.293.160.851      | 1.599.293.160.851               |
| Số phải trả<br>sau 12 tháng           | 7.513.760.079.014        | 7.513.760.079.014               |                           |                                     | 16.263.781.302.907     | 16.263.781.302.907              |

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

|                                                                                                                                       | Số cuối năm               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                       | VND                       | VND                      |
| <b>a. Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4</b>                                                                             | <b>16.763.570.503.897</b> | <b>6.875.891.117.545</b> |
| Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (i)                                                                                               | 9.874.406.242.724         | -                        |
| Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore (ii)                                                                                             | 4.528.990.162.651         | 4.847.167.482.843        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)                                                                                            | 2.360.174.098.522         | 2.028.723.634.702        |
| <b>b. Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (iv)</b>                                                                                 | <b>372.233.515.386</b>    | <b>429.500.210.058</b>   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                                                     | 372.233.515.386           | 429.500.210.058          |
| <b>c. Vay để trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1</b> | <b>727.270.444.475</b>    | <b>1.051.244.790.038</b> |
| Ngân hàng HSBC USA New York                                                                                                           | -                         | 81.550.872.767           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                                                                     | 509.574.626.086           | 679.432.826.086          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                                                                                       | 217.695.818.389           | 290.261.091.185          |
|                                                                                                                                       | <b>17.863.074.463.758</b> | <b>8.356.636.117.641</b> |

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3, Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 3-6 tháng/lần.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING có tài sản bảo đảm là các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore có tài sản đảm bảo là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank là máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án. Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan đến Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của Tổng công ty.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

|              | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
|              | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Vay bằng USD | 14.403.396.405.375        | 4.928.718.355.610        |
| Vay bằng VND | 3.459.678.058.383         | 3.427.917.762.031        |
|              | <b>17.863.074.463.758</b> | <b>8.356.636.117.641</b> |

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

|                                        | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                        | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính) | -                         | 81.550.872.767           |
| Tín chấp                               | 727.270.444.475           | 5.816.861.400.114        |
| Bảo đảm bằng tài sản                   | 17.135.804.019.283        | 2.458.223.844.760        |
|                                        | <b>17.863.074.463.758</b> | <b>8.356.636.117.641</b> |

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                                                   | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                                   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Trong vòng một năm                                                                                | 1.599.293.160.851         | 842.876.038.627          |
| Trong năm thứ hai                                                                                 | 1.813.854.443.438         | 849.530.534.689          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                                     | 4.956.716.410.807         | 2.570.784.305.632        |
| Sau năm năm                                                                                       | 9.493.210.448.662         | 4.093.445.238.693        |
|                                                                                                   | <b>17.863.074.463.758</b> | <b>8.356.636.117.641</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 1.599.293.160.851         | 842.876.038.627          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                                   | <b>16.263.781.302.907</b> | <b>7.513.760.079.014</b> |

## **23. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) với giá trị còn phải bảo lãnh là 8.485.861.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.543.895.294 VND).

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

|                               | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>3.059.785.896.438</b> | <b>2.881.732.162.862</b> |
| Trích lập dự phòng trong năm  | 848.005.003.746          | 553.768.815.617          |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (402.435.996.797)        | (375.715.082.041)        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>3.505.354.903.387</b> | <b>3.059.785.896.438</b> |

**Chi tiết:**

|                            | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 1.472.054.420.133        | 553.193.180.684          |
| Dự phòng phải trả dài hạn  | 2.033.300.483.254        | 2.506.592.715.754        |
|                            | <b>3.505.354.903.387</b> | <b>3.059.785.896.438</b> |

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                   | VND                       | VND                      | VND                                  | VND                       |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>                                        | <b>23.418.716.000.000</b> | <b>3.784.259.327.991</b> | <b>1.768.053.584.494</b>             | <b>28.971.028.912.485</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                                               | -                         | -                        | 1.207.172.676.391                    | 1.207.172.676.391         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023                                 | -                         | 360.026.998.891          | (360.026.998.891)                    | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023                             | -                         | -                        | (172.987.793.400)                    | (172.987.793.400)         |
| Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV                  | -                         | -                        | (284.118.912.232)                    | (284.118.912.232)         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                                        | <b>23.418.716.000.000</b> | <b>4.144.286.326.882</b> | <b>2.158.092.556.362</b>             | <b>29.721.094.883.244</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                                               | -                         | -                        | 1.683.990.407.928                    | 1.683.990.407.928         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 (i)                             | -                         | 362.151.802.917          | (362.151.802.917)                    | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)                         | -                         | -                        | (170.324.934.504)                    | (170.324.934.504)         |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii) | 4.449.494.960.000         | (3.512.771.040.000)      | (936.723.920.000)                    | -                         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                                        | <b>27.868.210.960.000</b> | <b>993.667.089.799</b>   | <b>2.372.882.306.869</b>             | <b>31.234.760.356.668</b> |

- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Tổng công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 73/NQ-ĐHĐCĐ về ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc Thông qua Phương án chào bán/phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 4% và tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%, đồng thời thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%, chi tiết như sau:

**Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu**

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty nhận được Công văn số 9119/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 13 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102276173 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội, trong đó vốn điều lệ được điều chỉnh từ 23.418.716.000.000 VND thành 27.868.210.960.000 VND;



- Ngày 14 tháng 01 năm 2026, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Tổng công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu nêu trên. Theo đó, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 444.949.496 cổ phiếu

**Đợt 2: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:**

Tổng công ty thực hiện và hoàn thành trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh tăng thêm 2.810.245.920.000 VND, từ 27.868.210.960.000 VND thành 30.678.456.880.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 27.868.210.960.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông                                             | Theo Giấy chứng nhận<br>Đăng ký doanh nghiệp<br>sửa đổi lần thứ 19 |            | Số cuối năm               |            | Số đầu năm                |            |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
|                                                     | VND                                                                | %          | VND                       | %          | VND                       | %          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 22.278.483.570.000                                                 | 79,94      | 22.278.483.570.000        | 79,94      | 18.721.414.770.000        | 79,94      |
| Các cổ đông khác                                    | 5.589.727.390.000                                                  | 20,06      | 5.589.727.390.000         | 20,06      | 4.697.301.230.000         | 20,06      |
|                                                     | <b>27.868.210.960.000</b>                                          | <b>100</b> | <b>27.868.210.960.000</b> | <b>100</b> | <b>23.418.716.000.000</b> | <b>100</b> |

| Cổ phiếu                               | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.786.821.096 | 2.341.871.600 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 2.786.821.096 | 2.341.871.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.786.821.096 | 2.341.871.600 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 2.786.821.096 | 2.341.871.600 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:**

|                                           | Năm nay              |                           | Năm trước            |                           |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                           | Số cổ phiếu          | Giá trị theo mệnh giá VND | Số cổ phiếu          | Giá trị theo mệnh giá VND |
| Số dư đầu năm                             | 2.341.871.600        | 23.418.716.000.000        | 2.341.871.600        | 23.418.716.000.000        |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức          | 93.672.392           | 936.723.920.000           | -                    | -                         |
| Tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển | 351.277.104          | 3.512.771.040.000         | -                    | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>2.786.821.096</b> | <b>27.868.210.960.000</b> | <b>2.341.871.600</b> | <b>23.418.716.000.000</b> |

**Cổ tức**

Trong năm, Tổng công ty đã chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

|                | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 23.636.106,06      | 2.188,06          |

**Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, cụ thể như sau:

|                                                                                                                   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                        |                        |
| Trong vòng một năm                                                                                                | 10.004.106.343         | 10.004.106.343         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                                                                    | 40.016.425.371         | 40.016.425.371         |
| Trên năm năm                                                                                                      | 226.845.750.759        | 236.849.857.102        |
|                                                                                                                   | <b>276.866.282.473</b> | <b>286.870.388.816</b> |

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                     | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Doanh thu bán điện                                                  | 24.372.877.058.685        | 22.892.158.844.225        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                          | 5.268.855.188             | 2.553.164.810             |
|                                                                     | <b>24.378.145.913.873</b> | <b>22.894.712.009.035</b> |
| Trong đó:                                                           |                           |                           |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | <b>209.942.746.115</b>    | <b>202.443.888.833</b>    |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                             | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Giá vốn bán điện            | 22.148.770.450.559        | 21.606.708.104.828        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 4.559.972.841             | 351.821.212               |
|                             | <b>22.153.330.423.400</b> | <b>21.607.059.926.040</b> |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 17.777.371.198.928        | 17.676.502.934.387        |
| Chi phí nhân công                | 858.221.930.125           | 630.828.155.676           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.739.546.824.900         | 1.610.301.978.103         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.350.769.261.358         | 1.170.465.566.780         |
| Chi phí khác                     | 1.440.835.276.924         | 1.185.436.954.936         |
|                                  | <b>23.166.744.492.235</b> | <b>22.273.535.589.882</b> |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 793.631.355.000          | 402.568.161.000        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng      | 573.642.207.253          | 331.296.483.523        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 14.984.855               | 14.611.688.940         |
| Doanh thu tài chính khác    | 27.272.727               | 925.678.199            |
|                             | <b>1.367.315.819.835</b> | <b>749.402.011.662</b> |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                         | Năm nay<br>VND                      | Năm trước<br>VND                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                         | 473.265.452.098                     | 240.041.617.242                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                     | 182.001.829.165                     | 137.794.502.914                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện<br>(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng<br>đầu tư tài chính | 190.538.262.655<br>(10.379.219.643) | 60.977.115.963<br>5.211.647.081 |
| Chi phí thực hiện khoản vay                                                             | 3.223.786.112                       | 1.895.472.504                   |
| Chi phí tài chính khác                                                                  | 616.281.645                         | 26.280.597.701                  |
|                                                                                         | <b>839.266.392.032</b>              | <b>472.200.953.405</b>          |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                    | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                                  | 448.298.939.463          | 349.203.512.220        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 22.314.429.787           | 22.087.521.207         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý                   | 18.359.631.465           | 10.176.415.572         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 114.601.428.011          | 101.647.768.812        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu<br>khó đòi | 68.951.867.784           | (18.591.997.205)       |
| Chi phí quản lý khác                               | 345.070.643.421          | 199.682.949.787        |
|                                                    | <b>1.017.596.939.931</b> | <b>664.206.170.393</b> |

33. LỢI NHUẬN KHÁC

|                                                                                 | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>a. Thu nhập khác</b>                                                         |                        |                          |
| Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | -                      | 1.078.934.885.640        |
| Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng                                                  | 831.868.656            | 4.088.647.338            |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản                                        | 3.110.591.520          | 2.234.492.956            |
| Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác                                            | -                      | 1.144.180.815            |
| Thu nhập khác                                                                   | 10.833.635.961         | 38.821.596.274           |
|                                                                                 | <b>14.776.096.137</b>  | <b>1.125.223.803.023</b> |
| <b>b. Chi phí khác</b>                                                          |                        |                          |
| Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1               | -                      | 688.833.980.804          |
| Chi phí khác                                                                    | 17.147.430.566         | 7.151.605.069            |
|                                                                                 | <b>17.147.430.566</b>  | <b>695.985.585.873</b>   |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>                                                      | <b>(2.371.334.429)</b> | <b>429.238.217.150</b>   |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 53.428.226.605        | 122.712.511.618        |
|                                                                               | <b>53.428.226.605</b> | <b>122.712.511.618</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  | <b>1.732.896.643.916</b> | <b>1.329.885.188.009</b> |
| Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                     | (793.631.355.000)        | (402.568.161.000)        |
| Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                            | (1.519.047)              | (3.669.159)              |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế                                   | 90.439.812.331           | -                        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                          | 38.857.280.737           | 26.563.367.867           |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 3.669.159                | 384.628.251              |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm nay</b>                                                    | <b>1.068.564.532.096</b> | <b>954.261.353.968</b>   |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi                                                       | 1.068.564.532.096        | 454.265.061.170          |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                                             | -                        | 499.996.292.798          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                    | <b>106.856.453.210</b>   | <b>145.425.764.677</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                                 | (53.428.226.605)         | (22.713.253.059)         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>53.428.226.605</b>    | <b>122.712.511.618</b>   |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

| Năm nay                                      | VND             | Năm trước                                    | VND |
|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----|
|                                              |                 |                                              |     |
|                                              | (4.521.990.617) |                                              | -   |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                 | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |     |
| (4.521.990.617)                              |                 | -                                            |     |

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 35. CÁC KHOẢN TIẾM TANG

(i) Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được PVN bàn giao cho Tổng Công ty trước thời điểm Tổng Công ty mua bán PVN và các khoản phải thu khác của PVN, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng Công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.

Trong năm 2025, EVN đã gửi thông báo cho các nhà máy điện về việc chấp thuận tỷ lệ thanh toán CLTG các năm 2019 - 2021, bao gồm phần còn lại của CLTG năm 2019 (68,3%), toàn bộ CLTG năm 2020 (100%) và một phần CLTG năm 2021 (21,6%). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang phối hợp với PVN và EPTC/EVN để rà soát số liệu và xem xét cơ sở áp dụng tỷ giá ngoài tệ để tính toán, thống nhất và xác nhận số tiền đối với các kỳ đã được EVN thông báo cũng như các giai đoạn còn lại.

(iii) Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa năm trong O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi có biên bản làm việc chính thức giữa Tổng công ty và EPTC-EVN.

(iiii) Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư năm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(iv) Tổng công ty có cơ chế phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <b>Bên liên quan</b>                                                                    | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                     | Công ty mẹ         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                              | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                                           | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh                                                      | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                                                        | Công ty con        |
| Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Cùng Tập đoàn      |

*Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        | <b>209.942.746.115</b> | <b>202.443.888.833</b>   |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 206.753.007.990        | 200.943.888.833          |
| Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh                    | 3.000.000.000          | 1.500.000.000            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 111.900.000            | -                        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | 77.838.125             | -                        |
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>2.202.824.934</b>   | <b>1.082.149.791.120</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 1.167.163.025          | 1.155.887.433            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 666.436.784            | 665.453.388              |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí        | 181.866.186            | -                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam    | 138.272.724            | 138.272.724              |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                      | 44.444.448             | 111.111.120              |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 4.641.767              | -                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                  | -                      | 1.080.079.066.455        |

|                                                                             | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                             | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Mua hàng</b>                                                             | <b>13.777.504.753.497</b> | <b>10.639.084.042.373</b> |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP                                            | 6.893.325.893.890         | 492.847.772.347           |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                         | 6.284.649.439.067         | 9.563.857.724.057         |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                                   | 260.236.555.473           | 264.866.763.374           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                  | 178.192.858.385           | 179.850.920.486           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                                   | 85.497.164.188            | 98.012.459.219            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí                         | 26.845.988.400            | 3.476.286.634             |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                                       | 19.307.600.812            | 17.338.660.493            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                     | 15.245.582.326            | 14.210.951.056            |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP                             | 11.556.685.643            | 559.759.719               |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                         | 1.110.343.500             | -                         |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                                     | 664.737.450               | 844.310.000               |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                                             | 483.268.000               | -                         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                             | 388.636.363               | 228.925.000               |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí                        | -                         | 2.989.509.988             |
| <b>Lãi tiền gửi</b>                                                         | <b>84.519.353.846</b>     | <b>68.812.482.580</b>     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                             | 84.519.353.846            | 68.812.482.580            |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                                      | <b>45.755.224.434</b>     | <b>57.661.293.355</b>     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                             | 45.755.224.434            | 57.661.293.355            |
| <b>Lãi vay vốn hóa</b>                                                      | <b>28.260.956.930</b>     | <b>32.122.040.558</b>     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                             | 28.260.956.930            | 32.122.040.558            |
| <b>Cổ tức</b>                                                               | <b>675.913.055.000</b>    | <b>402.568.161.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                               | 256.389.120.000           | 119.648.256.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                                            | 189.872.760.000           | 189.872.760.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh                                           | 110.511.080.000           | -                         |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                               | 109.998.720.000           | 76.405.210.000            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                  | 7.497.000.000             | 7.191.000.000             |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                                        | 1.644.375.000             | 2.959.875.000             |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế                                                 | -                         | 6.491.060.000             |
| <b>Phí bảo lãnh khoản vay</b>                                               | <b>27.272.727</b>         | <b>47.471.181</b>         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                                            | 27.272.727                | 47.471.181                |
| <b>Trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>3.557.068.800.000</b>  | <b>-</b>                  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                         | 3.557.068.800.000         | -                         |

*Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:*

|                          | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                      |                      |
| Ông Hoàng Văn Quang      | 1.300.127.269        | 1.065.774.981        |
| Ông Lê Như Linh          | (*)                  | (*)                  |
| Bà Vũ Thị Tố Nga         | 1.144.848.068        | 1.093.611.498        |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến      | 1.210.281.669        | 1.169.013.744        |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | 1.169.878.235        | 1.098.238.773        |
| Ông Vũ Chí Cường         | 494.504.460          | 1.036.773.326        |
| Ông Nguyễn Bá Phước      | 1.027.097.001        | 861.796.534          |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích  | 1.131.266.021        | 1.086.082.065        |
| Ông Phạm Ngọc Khuê       | 403.792.747          | -                    |
|                          | <b>7.881.795.470</b> | <b>7.411.290.921</b> |

(\*) Trình bày tại phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc do có dự kiêm nhiệm về chức vụ.

|                                         | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng</b> |                      |                      |
| Ông Lê Như Linh                         | 1.326.728.176        | 1.269.269.494        |
| Ông Nguyễn Duy Giang                    | 1.139.437.912        | 1.097.286.269        |
| Ông Nguyễn Minh Đạo                     | 824.286.583          | 1.089.438.718        |
| Ông Nguyễn Kiên                         | 1.136.324.243        | 1.096.598.696        |
| Ông Phan Ngọc Hiền                      | 1.166.836.482        | 1.126.308.204        |
| Ông Ngô Văn Chiến                       | 1.042.413.214        | 970.333.415          |
| Ông Trương Việt Phương                  | 1.112.004.776        | 820.171.570          |
| Ông Chu Quang Toàn                      | 1.142.106.732        | 1.097.829.495        |
|                                         | <b>8.890.138.118</b> | <b>8.567.235.861</b> |

|                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                        |                      |                      |
| Ông Phạm Minh Đức                                           | 1.162.642.074        | 995.941.946          |
| Bà Vũ Thị Ngọc Dung                                         | 1.048.236.996        | 1.011.493.213        |
| Bà Hà Thị Minh Nguyệt                                       | 1.062.235.758        | 1.039.786.206        |
| Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025) | 408.718.094          | 894.716.077          |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương                                   | 1.054.691.831        | 963.500.559          |
|                                                             | <b>4.736.524.753</b> | <b>4.905.438.001</b> |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

|                                                 | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>1.292.747.664.230</b> | <b>1.950.986.782.974</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 1.292.747.664.230        | 1.950.986.782.974        |

|                                                            | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                     | <b>205.000.000.000</b>           | -                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam            | 205.000.000.000                  | -                               |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    | <b>47.869.106.850</b>            | <b>7.384.942.573</b>            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 42.084.353.644                   | 1.845.361                       |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                    | 4.563.397.000                    | 4.563.397.000                   |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam        | 1.111.335.085                    | 1.111.335.085                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 80.021.121                       | -                               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na                           | 30.000.000                       | 52.218.299                      |
| Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh                    | -                                | 1.620.000.000                   |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                      | -                                | 36.000.000                      |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | -                                | 146.828                         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    | <b>7.349.286.406</b>             | <b>2.593.898.702</b>            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 5.057.641.659                    | 1.740.898.702                   |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP            | 2.291.644.747                    | 619.000.000                     |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                      | -                                | 204.000.000                     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                  | -                                | 30.000.000                      |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                              | <b>298.971.047.335</b>           | <b>755.584.242.872</b>          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam        | 218.489.976.676                  | 218.489.976.676                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh                         | 55.255.540.000                   | -                               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch  | 14.723.819.723                   | 14.723.819.723                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam            | 9.556.980.978                    | 9.260.198.884                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí   | 845.101.105                      | 845.101.105                     |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | 77.838.125                       | -                               |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 21.790.728                       | -                               |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                  | -                                | 512.170.683.046                 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí        | -                                | 94.463.438                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         | <b>9.659.937.418.442</b>         | <b>9.791.698.022.153</b>        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam        | 6.076.675.097.143                | 9.134.847.555.451               |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 3.468.947.118.190                | 538.044.764.358                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 53.387.763.945                   | 88.878.193.098                  |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                  | 24.303.652.308                   | 24.299.048.782                  |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí       | 633.008.580                      | 3.468.370.482                   |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                    | 188.737.450                      | -                               |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                            | 387.243.000                      | -                               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí        | 8.462.477.846                    | -                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam    | 1.432.955.899                    | 1.278.733.595                   |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP            | 5.603.216.036                    | 607.010.497                     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                  | 17.345.050.065                   | 274.345.890                     |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                        | 1.204.462.980                    | -                               |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                      | 1.366.635.000                    | -                               |

|                                                          | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                         | <b>503.519.746.865</b> | <b>145.688.655.046</b>   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                         | 466.846.471.170        | 107.422.873.124          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam          | 25.812.998.740         | 34.543.363.837           |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                | 6.894.901.525          | -                        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí      | 3.965.375.430          | 3.476.286.634            |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                | -                      | 246.131.451              |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                            | <b>947.432.402.811</b> | <b>1.353.225.245.305</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam      | 946.664.129.079        | 1.352.456.971.573        |
| Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 768.273.732            | 768.273.732              |
| <b>Vay dài hạn</b>                                       | <b>881.808.141.472</b> | <b>1.108.933.036.144</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam          | 881.808.141.472        | 1.108.933.036.144        |

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.651.342.490.129 VND (năm 2024: 1.975.228.708.598 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 156.789.800.000 VND (năm 2024: 152.951.135.591 VND) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả/phải thu.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền là 5.768.603.513.717 VND (năm 2024: 14.095.929.305.175 VND).

**39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).



**Lê Thúy Hằng**  
Người lập



**Chu Quang Toàn**  
Kế toán trưởng



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026